

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT - 1.0108 VALAS 056 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCC: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
00552/2024/PKQ (QT.24.0508)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 24/07/2024

- Nơi yêu cầu: Công ty TNHH MTV Thanh Tùng 2 (HĐ số 51/HĐMT.24 ngày 24/06/2024)
- Địa điểm lấy mẫu: Nhà máy xử lý chất thải nguy hại - Ấp 4, xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu tỉnh Đồng Nai
- Loại mẫu: Nước mặt, Không khí xung quanh, Nước thải, Nước dưới đất, Khí thải, Bùn, Chất thải rắn
- Số lượng mẫu: 28
- Ngày nhận mẫu: 26/06/2024
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhạn

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00552/2024/PKQ (QT.24.0508)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 24/07/2024
--------------------------------	---	---

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NN1	Nước ngầm nhà dân	QT.240626.002
2.	NM1	Nước mặt suối base thượng nguồn	QT.240626.003
3.	NM2	Nước mặt suối Base hạ nguồn	QT.240626.004
4.	NT1	Nước thải Nano	QT.240626.005
5.	NT2	Nước thải RO	QT.240626.006
6.	KK1	Khu vực công chính nhà máy	QT.240626.007
7.	KK2	Khu vực dân cư ấp 4	QT.240626.008
8.	KK3	Khu vực văn phòng	QT.240626.009
9.	KK4	Khu vực lưu giữ CTNH tạm thời	QT.240626.010
10.	KK5	Khu vực súc rửa thùng phuy	QT.240626.011
11.	KK6	Khu vực sơn thùng phuy	QT.240626.012
12.	KK7	Khu vực chưng cất dung môi, chất thải	QT.240626.013
13.	KK8	Khu vực chứa bùn thông thường	QT.240626.014
14.	KK9	Khu vực lò đốt chất thải	QT.240626.015
15.	KK10	Khu vực HTXLNT tập trung	QT.240626.016
16.	KK11	Khu vực ô chôn lấp	QT.240626.017
17.	KK12	Khu vực cách ô chôn lấp 50m	QT.240626.018
18.	KK13	Khu vực cách ô chôn lấp 100m	QT.240626.019
19.	Tr1	Tro lò đốt số 1	QT.240626.020
20.	Tr2	Tro lò đốt số 2	QT.240626.021
21.	Cr	Mẫu gạch hóa rắn từ tro lò đốt	QT.240626.022
22.	B	Mẫu bùn thải sau khi ép khô	QT.240626.023
23.	KT1	Khí thải lò đốt số 1	QT.240626.024
24.	KT2	Khí thải lò đốt số 2	QT.240626.025
25.	KT3	Khí thải hệ thống thu gom, hấp thụ bụi sơn và xử lý hơi dung môi hữu cơ trong quá trình sơn bao bì thùng phuy.	QT.240626.026
26.	KT4	Khí thải hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ trong quá trình súc rửa thùng phuy	QT.240626.027
27.	KT5+KT6	Khí thải hệ thống thu gom, xử lý bụi và hơi acid từ hệ thống sơ chế ắc quy, khí thải hệ thống thu gom xử lý hơi dung môi và bụi chì từ tái chế	QT.240626.028
28.	KT7	Khí thải hệ thống xử lý tái chế dầu nhớt	QT.240626.029

B. KẾT QUẢ:

I. BÙN

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 50:2013/ BTNMT
				QT.240626.023	
1	Niken (Ni)	mg/kg		18,2	70

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00552/2024/PKQ (QT.24.0508)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 24/07/2024
--------------------------------	---	---

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 50:2013/ BTNMT
				QT.240626.023	
2	Kẽm (Zn)	mg/Kg	USEPA 3050B; USEPA 6020B và SMEWW 3125B:2023	1.114	5.000
3	Asen (As)	mg/kg		3,71	40
4	Cadimi (Cd)	mg/kg		KPH(LOD=00,014)	0,5
5	Thủy ngân (Hg)	mg/kg		3,16	4
6	Chì (Pb)	mg/kg		9,92	15

II. CHẤT THẢI RẮN

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm			QCVN 07:2009/ BTNMT
				QT.240626.020	QT.240626.021	QT.240626.022	
1	Niken (Ni)	mg/kg	USEPA 3050B; USEPA 6020B và SMEWW 3125B:2023	87,9	113	52,84	1.400
2	Chì (Pb)	mg/kg		55	103	4,02	300
3	Cadimi (Cd)	mg/kg		KPH(LOD=00,014)	KPH(LOD=00,014)	KPH(LOD=00,014)	10
4	Kẽm (Zn)	mg/kg		64,2	25,2	9,43	5.000
5	Asen (As)	mg/kg		2,87	2,87	2,28	40
6	Thủy ngân (Hg)	mg/kg		3,9	0,64	0,8	4

III. KHÍ THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm		QCVN 30:2012/ BTNMT Cột B
				QT.240626.024	QT.240626.025	
1	Lưu lượng	m³/h	US EPA Method 2	11.625	11.900	-
2	CO	mg/Nm³	HD-KT-01	226	243	250
3	NO _x	mg/Nm³	HD-KT-01	369	275	500
4	HCl	mg/Nm³	US EPA Method 26A	4,6	4,9	50
5	SO ₂	mg/Nm³	HD-KT-01	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	250
6	O ₂	%V	HD-KT-01	15,6	15,3	15
7	HF	mg/Nm³	US EPA Method 26A	KPH (LOD=0,34)	KPH (LOD=0,34)	-
8	Nhiệt độ	°C	CTM 30 & 34	57,4	58,2	-
9	Tổng kim loại nặng	mg/Nm³	US EPA Method 29	0,1116	0,1017	1,2
	Coban (Co)	mg/Nm³		KPH (LOD=0,0020)	KPH (LOD=0,0020)	
	Tổng Crôm (Cr)	mg/Nm³		KPH (LOD=0,0031)	KPH (LOD=0,0031)	

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00552/2024/PKQ (QT.24.0508)		PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT			Ngày xuất kết quả/ Issued Date 24/07/2024	
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm		QCVN 30:2012/ BTNMT Cột B
				QT.240626.024	QT.240626.025	
	Đồng (Cu)	mg/Nm ³		KPH (LOD=0,0012)	KPH (LOD=0,0012)	
	Mangan (Mn)	mg/Nm ³		KPH (LOD=0,0025)	KPH (LOD=0,0025)	
	Antimon (Sb)	mg/Nm ³		0,0016	0,0017	
	Tali (Tl)	mg/Nm ³		KPH (LOD=0,0017)	KPH (LOD=0,0017)	
	Thiếc (Sn)	mg/Nm ³		KPH (LOD=0,0022)	KPH (LOD=0,0022)	
	Asen (As)	mg/Nm ³		KPH (LOD=0,0002)	KPH (LOD=0,0002)	
	Niken (Ni)	mg/Nm ³		KPH (LOD=0,0014)	KPH (LOD=0,0014)	
	Kẽm (Zn)	mg/Nm ³		0,11	0,1	
10	Thủy ngân (Hg)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	0,00019	0,00021	0,2
11	Chì (Pb)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	0,0028	0,003	1,2
12	Cadimi (Cd)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (LOD=0,0018)	KPH (LOD=0,0018)	0,16
13	Tổng Dioxin/ Furan ⁽¹⁾	ng-TEQ/ Nm ³	HD-PTD06 tham khảo USEPA 23	0,001	0,001	0,6
14	Bụi (PM)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	45	59	100

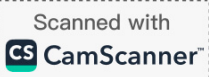
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm		QCVN 19,20:2009/ BTNMT
				QT.240626.02 6	QT.240626.02 7	
23	Bụi (PM)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	19	12	200
24	Acetone ⁽²⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	-
25	Benzene	µg/Nm ³	TCVN 12031:2018	KPH (LOD=0,09)	KPH (LOD=0,09)	5.000
26	Toluene	µg/Nm ³	TCVN 12031:2018	10.200	6.940	870.000
27	Xylen	µg/Nm ³	TCVN 12031:2018	4.830	4.040	750.000

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.

2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



VITTEP

00552/2024/PKQ (QT.24.0508)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 24/07/2024
--------------------------------	---	---

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm		QCVN 19:2009 /BTNMT Cột B
				QT.240626.028	QT.240626.029	
1	Lưu lượng	m³/h	US EPA Method 2	2.220	1.550	-
2	CO	mg/Nm³	HD-KT-01	KPH(LOD=1)	21	1.000
3	NO _x	mg/Nm³	HD-KT-01	KPH(LOD=1)	19	850
4	SO ₂	mg/Nm³	HD-KT-01	KPH(LOD=1)	KPH(LOD=1)	500
5	Nhiệt độ	°C	CTM 30 & 34	32,8	52,7	-
6	Chì (Pb)	mg/Nm³	US EPA Method 29	KPH(LOD=0,032)	KPH(LOD=0,032)	5
7	Bụi (PM)	mg/Nm³	US EPA Method 5	15	10	200

IV. KHÔNG KHÍ XUNG QUANH

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm		QCVN 05:2013; 06:2009/B TNMT
				QT.240626.007	QT.240626.008	
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm³	TCVN 5067:1995	90	110	300
2	NO ₂	µg/Nm³	TCVN 6137:2009	75	65	200
3	SO ₂	µg/Nm³	TCVN 5971:1995	70	60	350
4	CO	µg/Nm³	HDCV-01-CO	4.020	3.950	30.000
5	NH ₃	µg/Nm³	MASA Method 401	20	20	200
6	Axit clohydric (HCl) ⁽⁴⁾	µg/Nm³	NIOSH Method 7907	KPH (LOD=3)	KPH (LOD=3)	60
7	CH ₄ ⁽³⁾	mg/Nm³	Kitagawa tube 187S	KPH (LOD=3,27)	KPH (LOD=3,27)	5

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm		TCVS 3733 QCVN 02,03:2019/ BYT
				QT.240626.009	QT.240626.010	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	32,8	32,8	32
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm³	TCVN 5067:1995	40	65	8.000

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

00552/2024/PKQ (QT.24.0508)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 24/07/2024
--------------------------------	---	---

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm		TCVS 3733 QCVN 02,03:2019/ BYT
				QT.240626.0 09	QT.240626.0 10	
3	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	45	45	5.000
4	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	40	65	5.000
5	Tiếng ồn <i>Laeq</i>	dBA	TCVN 7878- 2:2018	45,9	50,7	85
6	CO	µg/Nm ³	HDCV-01-CO	3.105	3.405	20.000
7	Độ rung (La)	dB	TCVN 6963:2001, TCVN 6964- 1:2001	33	32	103
8	NH ₃	µg/Nm ³	MASA Method 401	KPH (LOD=12)	25	17.000
9	H ₂ S	µg/Nm ³	MASA Method 701	KPH (LOD=6)	35	10.000
10	Chì (Pb)	µg/Nm ³	Compendium Method IO- 3.4&3.5	KPH (LOD=0,032)	KPH (LOD=0,032)	50
11	CH ₄ ⁽³⁾	mg/Nm ³	Kitagawa tube 187S	KPH (LOD=3,27)	KPH (LOD=3,27)	-
12	Bụi Silic	mg/Nm ³	HDCV-03-Si	KPH (LOD=0,055)	KPH (LOD=0,055)	3
13	Ánh sáng	lux	TQKT YHLĐ &VSMT 2015	ASTN<2000	270	200

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm		TCVS 3733 QCVN 02,03:20 19/BYT
				QT.240626.011	QT.240626.012	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	30,2	27,6	32
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	80	85	8.000
3	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	48	65	5.000
4	Tiếng ồn <i>Laeq</i>	dBA	TCVN 7878- 2:2018	76,6	74,5	85
5	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	45	70	5.000
6	CO	µg/Nm ³	HDCV-01-CO	3.305	3.390	20.000
7	Độ rung (La)	dB	TCVN 6963:2001, TCVN 6964- 1:2001	44	42	103

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00552/2024/PKQ (QT.24.0508)		PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT				Ngày xuất kết quả/ Issued Date 24/07/2024
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm		TCVS 3733 QCVN 02,03:2019/BYT
				QT.240626.011	QT.240626.012	
8	NH ₃	µg/Nm ³	MASA Method 401	30	35	17.000
9	H ₂ S	µg/Nm ³	MASA Method 701	26	25	10.000
10	Chì (Pb)	µg/Nm ³	Compendium Method IO-3.4&3.5	KPH(LOD=0,032)	KPH(LOD=0,032)	50
11	Bụi Silic	mg/Nm ³	HDCV-03-Si	KPH (LOD=0,055)	KPH (LOD=0,055)	3
12	CH ₄ ⁽³⁾	mg/Nm ³	Kitagawa tube 187S	KPH (LOD=3,27)	KPH (LOD=3,27)	-
13	Ánh sáng	lux	TQKT YHLD & VSMT 2015	1200-1450	1800-2000	200

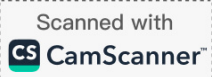
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm		TCVS 3733 QCVN 02,03:2019/BYT
				QT.240626.013	QT.240626.014	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	32,6	31,8	32
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	75	90	8.000
3	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	70	65	5.000
4	Tiếng ồn Lacq	dBA	TCVN 7878-2:2018	67,4	77,8	85
5	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	70	75	5.000
6	CO	µg/Nm ³	HDCV-01-CO	3.525	3.405	20.000
7	Độ rung (La)	dB	TCVN 6963:2001, TCVN 6964-1:2001	37	43	103
8	NH ₃	µg/Nm ³	MASA Method 401	34	25	17.000
9	H ₂ S	µg/Nm ³	MASA Method 701	25	28	10.000
10	Chì (Pb)	µg/Nm ³	Compendium Method IO- 3.4&3.5	KPH(LOD=0,032)	KPH(LOD=0,032)	50
11	Bụi Silic	mg/Nm ³	HDCV-03-Si	KPH(LOD=0,055)	KPH(LOD=0,055)	3
12	CH ₄ ⁽³⁾	mg/Nm ³	Kitagawa tube 187S	KPH (LOD=3,27)	KPH (LOD=3,27)	-
13	Ánh sáng	lux	TQKT YHLD & VSMT 2015	1300-1500	800-1000	200

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.

2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



VITTEP

00552/2024/PKQ (QT.24.0508)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 24/07/2024
--------------------------------	---	---

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm		TCVS 3733 QCVN 02,03:2019/ BYT
				QT.240626.015	QT.240626.016	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	31,3	32,2	32
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm³	TCVN 5067:1995	108	100	8.000
3	NO ₂	µg/Nm³	TCVN 6137:2009	70	65	5.000
4	Tiếng ồn L_{aeq}	dBA	TCVN 7878-2:2018	73,8	63,5	85
5	SO ₂	µg/Nm³	TCVN 5971:1995	80	75	5.000
6	CO	µg/Nm³	HDCV-01-CO	4.580	3.395	20.000
7	Độ rung (La)	dB	TCVN 6963:2001, TCVN 6964-1:2001	42	35	103
8	NH ₃	µg/Nm³	MASA Method 401	50	45	17.000
9	H ₂ S	µg/Nm³	MASA Method 701	35	20	10.000
10	Chì (Pb)	µg/Nm³	Compendium Method IO- 3.4&3.5	KPH(LOD=0,032)	KPH(LOD=0,032)	50
11	Bụi Silic	mg/Nm ₃	HDCV-03-Si	KPH(LOD=0,055)	KPH(LOD=0,055)	3
12	CH ₄ ⁽³⁾	mg/Nm ₃	Kitagawa tube 187S	4,15	3,85	-
13	Ánh sáng	lux	TQKT YHLD &VSMT 2015	1400-1600	ASTN>5000	200

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm		TCVS 3733 QCVN 02,03:2019/ BYT
				QT.240626.017	QT.240626.018	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	31,9	32,5	32
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm³	TCVN 5067:1995	105	90	8.000
3	NO ₂	µg/Nm³	TCVN 6137:2009	45	60	5.000
4	Tiếng ồn L_{aeq}	dBA	TCVN 7878-2:2018	51,5	59,7	85
5	SO ₂	µg/Nm³	TCVN 5971:1995	50	70	5.000
6	CO	µg/Nm³	HDCV-01-CO	3.450	3.365	20.000
7	Độ rung (La)	dB	TCVN 6963:2001, TCVN 6964-1:2001	33	35	103
8	NH ₃	µg/Nm³	MASA Method 401	55	55	17.000

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00552/2024/PKQ (QT.24.0508)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 24/07/2024
--------------------------------	---	---

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm		TCVS 3733 QCVN 02,03:2019/ BYT
				QT.240626.01 7	QT.240626.0 18	
9	H ₂ S	µg/Nm ³	MASA Method 701	36	25	10.000
10	Chì (Pb)	µg/Nm ³	Compendium Method IO- 3.4&3.5	KPH (LOD=0,032)	KPH (LOD=0,032)	50
11	Bụi Silic	mg/Nm ³	HDCV-03-Si	KPH (LOD=0,055)	KPH (LOD=0,055)	3
12	CH ₄ ⁽³⁾	mg/Nm ³	Kitagawa tube 187S	KPH (LOD=3,27)	3,5	-
13	Ánh sáng	lux	TQKT YHLĐ & VSMT 2015	ASTN>5000	ASTN>5000	200

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	TCVS 3733 QCVN 02,03:2019/ BYT
				QT.240626.019	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	33,1	32
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	115	8.000
3	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	45	5.000
4	Tiếng ồn Lacq	dBA	TCVN 7878-2:2018	63,9	85
5	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	55	5.000
6	CO	µg/Nm ³	HDCV-01-CO	3.450	20.000
7	Độ rung (La)	dB	TCVN 6963:2001, TCVN 6964-1:2001	33	103
8	NH ₃	µg/Nm ³	MASA Method 401	50	17.000
9	H ₂ S	µg/Nm ³	MASA Method 701	35	10.000
10	Chì (Pb)	µg/Nm ³	Compendium Method IO- 3.4&3.5	KPH (LOD=0,032)	50
11	Bụi Silic	mg/Nm ³	HDCV-03-Si	KPH (LOD=0,055)	3
12	CH ₄ ⁽³⁾	mg/Nm ³	Kitagawa tube 187S	3,65	-
13	Ánh sáng	lux	TQKT YHLĐ & VSMT 2015	ASTN<2000	200

V. NƯỚC DƯỚI ĐẤT

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 09- MT:2015/ BTNMT
				QT.240626.002	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,78	5,5-8,5
2	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SOP 11.03.006	56	1.500

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

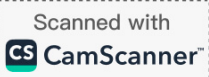
00552/2024/PKQ (QT.24.0508)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 24/07/2024
--------------------------------	---	---

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 09-MT:2015/ BTNMT
				QT.240626.002	
3	Độ cứng tổng số	mg/L	TCVN 6224:1996	29,1	500
4	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 – SO42-E: 2023	KPH (LOD=1,5)	400
5	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	12,1	250
6	Tổng sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3125:2023	KPH(LOD=0,0025)	5
7	Tổng Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221 B:2023	KPH (LOD = 1,8)	3

VI. NƯỚC MẶT

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm		QCVN 08-MT:2015/ BTNMT Cột B1
				QT.240626.003	QT.240626.004	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,80	7,82	5,5-9
2	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	ISO 11923:1997	11,8	14,2	50
3	Nồng độ DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,35	4,38	≥4
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1 : 2021	7	8	15
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	20	23	30
6	Nitrit (N - NO ₂ ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-NO2-.B:2023	3,15	3,12	0,05
7	Nitrat (N - NO ₃ ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-NO3-.E:2023	0,16	0,62	10
8	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	6,60	7,13	0,9
9	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,0089)	KPH (LOD=0,0089)	0,3
10	Tổng sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3125: 2023	0,013	0,017	1,5
11	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0015)	KPH (LOD=0,0015)	0,5
12	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2023 & 3125B:2023 & US EPA 6020 A	0,0002	0,0002	0,001
13	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0014)	KPH (LOD=0,0014)	0,05
14	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520 B:2023	0,49	0,52	1

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



VITTEP

00552/2024/PKQ (QT.24.0508)		PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT			Ngày xuất kết quả/ Issued Date 24/07/2024	
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm		QCVN 08- MT:2015/ BTNMT Cột B1
				QT.240626.00 3	QT.240626.00 4	
15	Coliform	MPN /100mL	SMEWW 9221 B:2023	1.400	1.700	7.500

VII. NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A
				QT.240626. 005	QT.240626. 006	
1	pH	-	SMEWW 4500- H+.B:2023	8,17	8,33	6-9
2	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015/ ISO 7887:2011 (C)	10	7	50
3	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1 : 2021	15	4	30
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2023	24	7	75
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	KPH (LOD=4,05)	KPH (LOD=4,05)	50
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	5,91	KPH (LOD=0,006)	5
7	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	61,7	32,6	500
8	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	78,2	3,2	20
9	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,035	KPH (LOD=0,017)	4
10	Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530 B&C:2023	0,0011	KPH(LOD= 0,00098)	0,1
11	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F- .B&D:2023	0,45	0,43	5
12	Xianua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	0,07
13	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH(LOD= 0,0010)	KPH(LOD= 0,0010)	0,5
14	Tổng sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3125:2023	0,0097	KPH(LOD= 0,0024)	1
15	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0015	KPH(LOD= 0,0010)	2
16	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH(LOD= 0,0010)	KPH(LOD= 0,0010)	3

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00552/2024/PKQ (QT.24.0508)		PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT		Ngày xuất kết quả/ Issued Date 24/07/2024		
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A
				QT.240626. 005	QT.240626. 006	
17	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	1,83	1,8	5
18	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221 B&C:2023	KPH (LOD = 1,8)	KPH (LOD = 1,8)	3.000
19	Thuốc BVTV họ Clo hữu cơ	µg/L	US EPA 8081B, & EPA 3510C & EPA 3630C	KPH	KPH	0,1
	α -BHC			KPH (LOD=0,056)	KPH (LOD=0,056)	
	β -BHC			KPH (LOD=0,054)	KPH (LOD=0,054)	
	γ -BHC			KPH (LOD=0,056)	KPH (LOD=0,056)	
	δ -BHC			KPH (LOD=0,044)	KPH (LOD=0,044)	
	Aldrin			KPH (LOD=0,038)	KPH (LOD=0,038)	
	Dieldrin			KPH (LOD=0,043)	KPH (LOD=0,043)	
	Endrin			KPH (LOD=0,041)	KPH (LOD=0,041)	
	Endrin aldehyt			KPH (LOD=0,056)	KPH (LOD=0,056)	
	Endosulfan	µg/L	US EPA 8081B, & EPA 3510C & EPA 3630C	KPH (LOD=0,054)	KPH (LOD=0,054)	
	Endosulfan II			KPH (LOD=0,043)	KPH (LOD=0,043)	
	Endosulfan sulfate			KPH (LOD=0,053)	KPH (LOD=0,053)	
	Heptachlor epoxide			KPH (LOD=0,037)	KPH (LOD=0,037)	
	Heptachlor			KPH (LOD=0,036)	KPH (LOD=0,036)	
	Methoxychlor			KPH (LOD=0,040)	KPH (LOD=0,040)	
	DDD			KPH (LOD=0,038)	KPH (LOD=0,038)	
	DDE			KPH (LOD=0,038)	KPH (LOD=0,038)	
	DDT			KPH (LOD=0,039)	KPH (LOD=0,039)	

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00552/2024/PKQ (QT.24.0508)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 24/07/2024
--------------------------------	---	---

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A
				QT.240626. 005	QT.240626. 006	
20	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,26	KPH (LOD=0,04)	1
21	Hydro sunfua (H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ - B&C&D2023	KPH (LOD=0,038)	KPH (LOD=0,038)	0,2

Ghi chú:

- (1): Thông số được phân tích bởi trung tâm nhiệt đới Việt Nga; VIMCERTS 256;
- (2): Thông số được phân tích bởi Công ty CP DV MT Hải Âu; VIMCERTS 117;
- (3): Thông số chưa có chứng nhận VIMCERTS thực hiện theo yêu cầu khách hàng.;
- (4): Thông số được phân tích bởi Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam; VIMCERTS 039
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.